



CTY CỔ PHẦN HỢP TÁC KINH TẾ & XUẤT NHẬP KHẨU SAVIMEX
-----CS*80-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2018

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH

V.PHÒNG: 194 NGUYỄN CÔNG TRÚ P. NGUYỄN THÁI BÌNH - QUẬN 1 - TP HCM
Điện thoại: 84.62.50.88.57. Fax 84.37.17.99.34 Email: info@savimex.com Web: www.savimex.com

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		321,733,178,652	274,688,309,056
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	20,688,613,959	10,231,787,728
1. Tiền	111		12,035,373,959	10,231,787,728
2. Các khoản tương đương tiền	112		8,653,240,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.1	20,000,000,000	20,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20,000,000,000	20,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85,964,849,502	92,269,879,321
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	120,067,381,731	124,973,903,505
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,854,524,449	7,225,589,215
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	8,205,582,853	7,233,026,132
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(47,162,639,531)	(47,162,639,531)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	130,213,794,352	107,065,907,077
1. Hàng tồn kho	141		135,203,688,098	112,055,800,823
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4,989,893,746)	(4,989,893,746)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		64,865,920,839	45,120,734,930
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.1	6,945,368,462	2,434,042,910
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		57,126,210,767	41,993,062,770
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.14.2	794,341,610	693,629,250
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		192,590,114,900	218,931,436,460
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		661,800,000	891,600,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	661,800,000	891,600,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		61,746,051,519	66,111,897,807
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	57,653,648,433	61,942,753,663
- Nguyên giá	222		178,177,680,389	177,215,141,662
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(120,524,031,956)	(115,272,387,999)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	4,092,403,086	4,169,144,144
- Nguyên giá	228		6,934,883,449	6,934,883,449
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,842,480,363)	(2,765,739,305)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	15,713,146,154	16,033,843,106
- Nguyên giá	231		20,153,227,987	20,153,227,987
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(4,440,081,833)	(4,119,384,881)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	100,704,545,292	104,315,033,968
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		89,018,251,637	92,751,430,899
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11,686,293,655	11,563,603,069
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.2	11,081,540,644	29,888,240,644
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	18,806,700,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		13,120,448,561	13,120,448,561
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2,038,907,917)	(2,038,907,917)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,683,031,291	1,690,820,935
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.2	2,683,031,291	1,690,820,935
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		514,323,293,552	493,619,745,516

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
I	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		266,140,443,878	246,222,353,058
I. Nợ ngắn hạn	310		260,341,548,715	240,569,794,349
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	81,041,690,709	86,862,996,576
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21,042,948,804	23,226,760,065
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.1	243,259,575	305,002,184
4. Phải trả người lao động	314		11,289,480,609	11,869,872,304
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	11,175,786,438	7,480,877,925
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,041,588,000	122,094,182
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.1	9,978,581,828	9,635,352,156
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.1	121,890,853,299	101,687,683,882
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		321,735,908	321,735,908
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		2,315,623,545	(942,580,833)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5,798,895,163	5,652,558,709
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	3,213,383,825	3,213,383,825
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.2	2,585,511,338	2,439,174,884
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12.2	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		248,182,849,674	247,397,392,458
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	248,182,849,674	247,397,392,458
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		126,666,110,000	126,666,110,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		126,666,110,000	126,666,110,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
I	2	3	4	5
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		67,636,018,566	67,636,018,566
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415		(7,315,281,096)	(7,315,281,096)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13,881,607,088	13,881,607,088
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19,876,496,197	19,091,038,981
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		9,697,414,103	2,800,017,091
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		10,179,082,094	16,291,021,890
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		27,437,898,919	27,437,898,919
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		514,323,293,552	493,619,745,516

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Cao Hoài Bích Liên

Kế toán trưởng

Mai Thị Huyền Thanh



Tổng Giám đốc

Lim Hong Jin

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	165,231,890,488	127,041,823,564	323,006,337,944	254,758,737,848
<i>Trong đó: Doanh thu xuất khẩu</i>	01a		140,470,982,555	110,484,217,951	282,739,730,291	225,365,260,145
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2		-		118,957,145
+ Giảm giá hàng bán	5					-
+ Hàng bán bị trả lại	6					118,957,145
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		165,231,890,488	127,041,823,564	323,006,337,944	254,639,780,703
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	143,782,141,277	106,912,353,823	283,620,640,833	220,302,744,998
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21,449,749,211	20,129,469,741	39,385,697,111	34,337,035,705
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1,207,977,200	857,884,122	1,901,797,948	2,126,867,837
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1,198,128,799	803,553,934	2,613,100,631	2,298,658,047
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		748,499,335	736,448,296	1,309,043,472	1,340,325,917
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.1	5,192,550,435	3,668,686,535	9,202,377,671	6,715,843,280
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.2	10,148,231,276	9,554,471,795	19,830,103,916	18,155,300,436
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		6,118,815,902	6,960,641,599	9,641,912,841	9,294,101,779
11. Thu nhập khác	31	VI.6	870,014,710	28,766,736	891,368,280	523,059,001
12. Chi phí khác	32	VI.7	279,850,336	2,066,389	279,922,627	97,683,017
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		590,164,374	26,700,347	611,445,653	425,375,984
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6,708,980,276	6,987,341,946	10,253,358,494	9,719,477,763
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	74,276,400		74,276,400	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6,634,703,876	6,987,341,946	10,179,082,094	9,719,477,763
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.12				-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.13				-
SỐ CỔ PHIẾU			12,270,841	11,551,344	12,270,841	11,551,344

Người lập biểu

Cao Hoài Bích Liên

Kế toán trưởng

Mai Thị Huyền Thanh



Ngày 19 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc

Lim Hong Jin

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		10,253,358,494	9,719,477,763
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		5,649,081,967	5,815,107,232
- Các khoản dự phòng	3		-	308,724,169
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		1,063,969,039	351,733,745
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(778,572,207)	(636,325,522)
- Chi phí lãi vay	6		1,309,043,472	1,340,325,917
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		17,496,880,765	16,899,043,304
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9		10,711,595,279	(26,888,600,284)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(19,414,708,013)	(724,745,430)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(3,893,375,590)	3,069,653,505
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(5,503,535,908)	(6,116,661,559)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,297,489,418)	(1,337,615,319)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(74,276,400)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,974,909,285)	(15,098,925,783)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(962,538,727)	(4,609,813,568)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		408,463,201	336,064,864
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(554,075,526)	(4,273,748,704)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		195,567,079,236	128,852,607,429
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(176,458,744,104)	(116,505,306,787)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cô tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,135,420,500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12,972,914,632	12,347,300,642
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		10,443,929,821	(7,025,373,845)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	10,231,787,728	10,469,211,458
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		12,896,410	410,618
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	20,688,613,959	3,444,248,231

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Cao Hoài Bích Liên

Mai Thị Huyền Thanh



Ngày 19 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Lim Hong Jin

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu SAVIMEX được chuyển đổi từ Công ty Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 49/QĐ-TTg ngày 10 tháng 04 năm 2001. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	126,666,110,000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2018	126,666,110,000 VND
Trụ sở chính của Công ty tại 194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM.	

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất kinh doanh và chế biến gỗ, kinh doanh xuất nhập khẩu, xây dựng và trang trí nội thất.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh chế biến gỗ, sản xuất bao bì, trang trí nội thất, xây dựng và kinh doanh địa ốc.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi..

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 09 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 09 năm
- Bất động sản đầu tư	33 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chi được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chi tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;
- Đối với nợ phải thu nợ phải thu: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

21. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	136,883,847	248,450,783
Tiền mặt VND	124,168,782	201,738,218
Tiền mặt USD	12,715,065	46,712,565
Tiền gửi ngân hàng	11,898,490,112	9,983,336,945
Tiền gửi VND	4,930,540,744	656,450,031
Tiền gửi ngoại tệ	6,967,949,368	9,326,886,914
Các khoản tương đương tiền	8,653,240,000	-
Tiền gửi có kỳ hạn =< 3 tháng	8,653,240,000	
Tổng cộng	<u>20,688,613,959</u>	<u>10,231,787,728</u>

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a. Ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000

Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn :

<u>Ngân hàng</u>	<u>Số hợp đồng</u>	<u>Ngày gửi</u>	<u>Ngày đáo hạn</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Số cuối năm</u>
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển (BIDV) - CN Học Môn	001/2016/HĐTG. 318.93890	20/10/2017	20/10/2018	6.70%	10,000,000,000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Hội Sở	11160007997000 6	20/10/2017	20/10/2018	7.30%	10,000,000,000

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Công Ty Liên Doanh Champa -	13,120,448,561	(2,038,907,917)	11,081,540,644	13,120,448,561	(2,038,907,917)	11,081,540,644

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	120,067,381,731	124,973,903,505
<i>Chi tiết số dư như sau:</i>		
<i>Công ty TNHH Japan New Furniture Việt Nam</i>	<i>2,532,795,046</i>	<i>1,923,085,432</i>
<i>Công ty CP Dệt May DT-TM Thành Công</i>	<i>1,032,164,273</i>	<i>2,014,307,826</i>
<i>Công ty CP XDCT và Địa Ốc Hồng Quang</i>	<i>8,700,000,000</i>	<i>8,700,000,000</i>
<i>Công ty CP DTXD & May Thêu Tân Tiến</i>	<i>7,997,581,736</i>	<i>7,997,581,736</i>
<i>Công ty TNHH Scancom Việt Nam</i>	<i>482,401,131</i>	<i>672,433,047</i>
<i>Maszma Marketing Sdn Bhd (462852-H)</i>	<i>51,068,553</i>	<i>4,989,917,334</i>
<i>Pgm Products Llc</i>	<i>24,777,686,788</i>	<i>24,777,686,788</i>
<i>Butsurin Co., Ltd</i>	<i>-</i>	<i>3,462,553,582</i>
<i>Sati Furniture Pte. Ltd (Singapore)</i>	<i>905,691,593</i>	<i>7,295,626,424</i>
<i>MH&CO.,Ltd</i>	<i>13,463,811,484</i>	<i>12,248,775,688</i>
<i>MZM CONTRACT AND HOME FURNISHING PTE LTD</i>	<i>23,612,163,143</i>	<i>24,934,438,517</i>
<i>CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT & XÂY DỰNG HANDONG</i>	<i>12,131,098,423</i>	<i>867,641,542</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>24,380,919,561</i>	<i>25,089,855,589</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

4. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn	8,205,582,853	-	7,233,026,132	-
- Ký cược, ký quỹ	114,363,027	-	109,104,637	-
- Tạm ứng	111,290,391	-	53,133,435	-
Nguyễn Lộc Kim Bào	-	-	21,420,000	-
Nguyễn Thị Hồng Hạnh	-	-	9,727,064	-
Hồ Thanh Tuấn	4,342,000	-	3,500,000	-
Trương Công Tâm	20,000,000	-	-	-
Nguyễn Hoàng Hoa Kim	20,160,000	-	-	-
Phan Thành Nam	13,296,860	-	-	-
Nguyễn Thị Bé	15,000,000	-	-	-
Các đối tượng khác	38,491,531	-	18,486,371	-
- Phải thu khác	7,979,929,435	-	7,070,788,060	-
+ Cty CP. ĐT XD và May thuê Tân Tiến	5,111,236,390	-	5,111,236,390	-
+ Ban Quản Lý DA Khu DC Bình Hòa	866,395,624	-	866,395,624	-
+ Cty CP Điện lực Sài Gòn ViNa	177,899,725	-	177,899,725	-
+ Các đối tượng khác	1,824,397,696	-	915,256,321	-
4.2. Dài hạn	661,800,000	-	891,600,000	-
- Tiền đặt cọc thuê nhà trọ cho công nhân	661,800,000	-	891,600,000	-
Cộng	8,867,382,853	-	8,124,626,132	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

5. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	47,162,639,531	-	-	47,162,639,531	-	-
<i>Chi tiết số dư như sau:</i>						
+ Công ty CP XDCT và Địa Ốc Hồng Quang	8,700,000,000	-	-	8,700,000,000	-	-
+ Maszma Marketing Sdn Bhd (462852-H)	189,341,772	-	-	189,341,772	-	-
+ Pgm Products Llc	24,776,080,848	-	-	24,776,080,848	-	-
+ Traba Industries	5,981,891,426	-	-	5,981,891,426	-	-
+ C&V Resource Services, llc	1,912,477,085	-	-	1,912,477,085	-	-
+ Các đối tượng khác	5,602,848,400	-	-	5,602,848,400	-	-
Cộng	47,162,639,531	-	-	47,162,639,531	-	-

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	55,675,062,592	1,264,210,653	45,395,091,779	1,264,210,653
- Công cụ, dụng cụ	175,674,039	-	102,689,508	-
- Chi phí SXKD dở dang	42,281,269,895	759,828,726	38,632,078,328	759,828,726
- Thành phẩm	35,317,178,431	2,101,874,662	26,335,793,906	2,101,874,662
- Hàng hóa	1,754,503,141	863,979,705	1,590,147,302	863,979,705
Cộng	135,203,688,098	4,989,893,746	112,055,800,823	4,989,893,746

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

7. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Chi phí SXKD dở dang dài hạn	89,018,251,637	89,018,251,637	92,751,430,899	92,751,430,899
<i>Chi tiết số dư như sau:</i>				
+ Cao Ốc Nguyễn phúc Nguyên - Quận .	36,666,716	36,666,716	36,666,716	36,666,716
+ KDC Phú Thuận - Quận 7	1,520,596,613	1,520,596,613	2,827,959,637	2,827,959,637
+ Chung cư Ngọc Lan - Quận 7	9,511,736,024	9,511,736,024	9,511,736,024	9,511,736,024
+ Dự án Đào Trí - Quận 7	69,513,408,488	69,513,408,488	69,513,408,488	69,513,408,488
+ KDC Tân Thới Hiệp - Quận 12	1,428,132	1,428,132	2,131,279	2,131,279
+ KDC Bình Trị Đông - Bình Chánh	8,250,307,609	8,250,307,609	10,675,420,700	10,675,420,700
+ Công trình Trường Cán Bộ- TP.HCM	184,108,055	184,108,055	184,108,055	184,108,055
- Xây dựng cơ bản dở dang	11,686,293,655	11,686,293,655	11,563,603,069	11,563,603,069
<i>Chi tiết số dư như sau:</i>				
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	11,686,293,655	11,686,293,655	11,472,293,069	11,472,293,069
+ Xây dựng cơ bản	-	-	91,310,000	91,310,000
Cộng	100,704,545,292	100,704,545,292	104,315,033,968	104,315,033,968

CÔNG TY CP HỢP TÁC KINH TẾ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU SAVIMEX
194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2018

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

8. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<i>Đơn vị tính: VND</i>						
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	56,415,708,608	109,345,360,680	8,706,939,665	1,600,695,634	1,146,437,075	177,215,141,662
Số tăng trong kỳ	-	880,990,000	-	81,548,727	-	962,538,727
- Mua trong kỳ	-	880,990,000	-	81,548,727	-	962,538,727
Số dư cuối kỳ	56,415,708,608	110,226,350,680	8,706,939,665	1,682,244,361	1,146,437,075	178,177,680,389
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	45,580,512,734	61,030,570,333	6,406,567,999	1,538,908,357	715,828,576	115,272,387,999
Số tăng trong kỳ	767,195,986	4,157,801,437	249,799,170	41,816,364	35,031,000	5,251,643,957
- Khấu hao trong kỳ	767,195,986	4,157,801,437	249,799,170	41,816,364	35,031,000	5,251,643,957
Số dư cuối kỳ	46,347,708,720	65,188,371,770	6,656,367,169	1,580,724,721	750,859,576	120,524,031,956
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	10,835,195,874	48,314,790,347	2,300,371,666	61,787,277	430,608,499	61,942,753,663
Tại ngày cuối kỳ	10,067,999,888	45,037,978,910	2,050,572,496	101,519,640	395,577,499	57,653,648,433

CÔNG TY CP HỢP TÁC KINH TẾ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU SAVIMEX
194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2018

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4,020,325,500	-	-	2,914,557,949	-	6,934,883,449
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4,020,325,500	-	-	2,914,557,949	-	6,934,883,449
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	223,322,729	-	-	2,542,416,576	-	2,765,739,305
Số tăng trong kỳ	-	-	-	76,741,058	-	76,741,058
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	76,741,058	-	76,741,058
Số dư cuối kỳ	223,322,729	-	-	2,619,157,634	-	2,842,480,363
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	3,797,002,771	-	-	372,141,373	-	4,169,144,144
Tại ngày cuối kỳ	3,797,002,771	-	-	295,400,315	-	4,092,403,086

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	20,153,227,987	-	-	20,153,227,987
- Nhà và quyền sử dụng đất	20,153,227,987	-	-	20,153,227,987
Giá trị hao mòn lũy kế	4,119,384,881	320,696,952	-	4,440,081,833
- Nhà và quyền sử dụng đất	4,119,384,881	320,696,952	-	4,440,081,833
Giá trị còn lại	16,033,843,106	-	-	15,713,146,154
- Nhà và quyền sử dụng đất	16,033,843,106	-	-	15,713,146,154

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11.1. Ngắn hạn	6,945,368,462	2,434,042,910
- CCDC xuất dùng	617,067,201	278,828,241
- Chi phí bảo trì, sửa chữa, xây lắp, cải tạo	1,249,448,728	1,819,331,962
- Chi phí đồng phục	130,166,664	325,416,666
- Chi phí bảo hiểm	515,147,908	8,811,621
- Chi phí lương T13	4,030,871,291	-
- Thù lao HDQT 2017	324,000,000	-
- Chi phí khác	78,666,670	1,654,420
Cộng	6,945,368,462	2,434,042,910
11.2. Dài hạn	2,683,031,291	1,690,820,935
- CCDC xuất dùng	671,392,217	745,168,298
- Chi phí sửa chữa, lắp đặt, cải tạo, thi công	1,610,129,809	669,044,947
- Chi phí phần mềm	91,408,789	163,893,403
- Chi phí khác	310,100,476	112,714,287
Cộng	2,683,031,291	1,690,820,935

CÔNG TY CP HỢP TÁC KINH TẾ VÀ XUẤT NHẬP
194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2018

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

12.1. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số trong kỳ			Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
- Vay ngân hàng	121,890,853,299	121,890,853,299	196,661,913,521	176,458,744,104	101,687,683,882	101,687,683,882		
+ Ngân hàng BIDV, CN Học Môn	28,107,336,241	28,107,336,241	64,185,698,309	74,940,041,231	38,861,679,163	38,861,679,163		
+ Ngân hàng Vietcombank, CN TP.HCM	86,857,351,108	86,857,351,108	125,549,062,919	101,517,716,530	62,826,004,719	62,826,004,719		
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương (TCB)	6,926,165,950	6,926,165,950	6,927,152,293	986,343				
Tổng cộng	121,890,853,299	121,890,853,299	196,661,913,521	176,458,744,104	101,687,683,882	101,687,683,882		

Ghi chú:

+ Số dư khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng BIDV - chi nhánh TP.HCM là của hợp đồng tín dụng sau:

Số HĐ	Ngày hợp đồng (Phụ lục HĐ)	Thời hạn	Hạn mức	Lãi suất	Số cuối kỳ
01/2017/93890/HĐTD	18/07/2017	12 tháng	150,000,000,000	theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	28,107,336,241
Cộng					28,107,336,241

Hình thức đảm bảo khoản vay: Hợp đồng thế chấp số 16/2013/93890 ngày 15/4/2013 toàn bộ máy móc thiết bị của dự án đầu tư máy móc thiết bị năm 2013, Hợp đồng thế chấp số 32/2015/93890/HĐBD ngày 24/2/2016, phụ lục số 01/2017/93890/SĐBS: thế chấp quyền sử dụng đất theo GCNQSDĐ số BX 134930 số vào sổ cấp GCN CT 42198 cấp ngày 14/2/2005, thửa đất số: 143, tờ bản đồ số 29, vị trí Xã Xuân Thới Sơn, Huyện Hóc Môn, TP. HCM (Lô C6), diện tích: 10.757,1 m².

CÔNG TY CP HỢP TÁC KINH TẾ VÀ XUẤT NHẬP
194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2018

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

+ Số dư khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Vietcombank - TP.HCM là của hợp đồng tín dụng sau:

Số HĐ	Ngày hợp đồng (Phụ lục HĐ)	Thời hạn	Hạn mức	Lãi suất	Số cuối kỳ
0024/FDI/17NH	11/09/2017	12 tháng	180,000,000,000	theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	86,857,351,108
Cộng					86,857,351,108

Hình thức đảm bảo khoản vay: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q553359 do UBND Tp HCM c áp ngày 13/07/2000 tại Phường Hiệp Thành, Quận 12, Tp HCM với diện tích 33.602 m2 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0232/NHNT ngày 21/06/2013.

+ Số dư khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương là của hợp đồng tín dụng sau :

Số HĐ	Ngày hợp đồng (Phụ lục HĐ)	Thời hạn	Hạn mức	Lãi suất	Số cuối kỳ
CLN20180033/HBCTD	13/01/2018	12 tháng	120,000,000,000	theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	6,926,165,950
Cộng					6,926,165,950

Hình thức đảm bảo khoản vay: Quyền đòi nợ hợp đồng xuất khẩu khách hàng Butsurin

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
+ Cty CP Dầu Tư XD & May Thêu Tân Tiến	14,193,859,700	14,193,859,700	14,193,859,700	14,193,859,700
+ Cty CP Giấy Linh Xuân	1,533,080,780	1,533,080,780	2,355,147,850	2,355,147,850
+ Treffert Coatings (SEA) SDN	541,230,580	541,230,580	331,635,445	331,635,445
+ Maszma Marketing Sdn.Bhd	780,269,105	780,269,105	6,831,197,500	6,831,197,500
+ Japan New Furniture Co.,Ltd	780,004,720	780,004,720	496,331,650	496,331,650
+ Sati Furniture Pte.Ltd	65,623,806	65,623,806	197,664,456	197,664,456
+ MZM Contract And Home Furnishing	16,064,995,881	16,064,995,881	14,950,406,865	14,950,406,865
+ Công ty TNHH PNA Việt Nam	1,128,837,248	1,128,837,248	1,910,510,800	1,910,510,800
+ Công ty TNHH T&I	4,332,802,250	4,332,802,250	6,733,979,560	6,733,979,560
+ Các đối tượng khác	41,620,986,639	41,620,986,639	38,862,262,750	38,862,262,750
Cộng	81,041,690,709	81,041,690,709	86,862,996,576	86,862,996,576

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
14.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	3,725,344,583	3,725,344,583	-
+ Thực nộp bằng tiền	-	5,652,532	5,652,532	-
+ Được khấu trừ		3,719,692,051	3,719,692,051	-
Thuế thu nhập cá nhân	294,052,134	2,219,232,742	2,270,025,301	243,259,575
Thuế nhập khẩu	10,950,050	-	10,950,050	-
Thuế tài nguyên		10,204,800	10,204,800	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	727,037,490	727,037,490	-
Thuế khác		108,755,266	108,755,266	-
Cộng	305,002,184	6,790,574,881	6,852,317,490	243,259,575
14.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế nhập khẩu	-	57,083,282	157,795,642	100,712,360
Thuế thu nhập doanh nghiệp	693,629,250	74,276,400	74,276,400	693,629,250
Cộng	693,629,250	131,359,682	232,072,042	794,341,610

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay	56,094,179	44,540,125
- Trích trước chi phí DA Bình Trị Đông	6,142,050,591	6,142,050,591
- Trích trước chi phí tiền thuê đất	505,136,742	505,136,736
- Trích trước chi phí công trình Handong	2,584,189,710	-
- Chi phí hàng về chưa có hóa đơn	1,101,431,070	591,150,473
- Thù lao HĐQT	108,000,000	-
- Chi phí sửa chữa, khác	678,884,146	198,000,000
Cộng	11,175,786,438	7,480,877,925

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
16.1. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	149,080,151	149,080,151
- KPCĐ	428,915,964	402,934,996
- BHYT, BHTN	59,527,405	58,752,764
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	10,000,000	10,000,000
- Tạm ứng	-	9,049,789
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9,331,058,308	9,005,534,456
+ Cổ tức lợi nhuận phải trả	254,799,084	240,080,259
+ Tổng Cty TM Sài Gòn - TNHH MTV (Satra)	7,833,304,933	7,833,304,933
+ Phí bảo trì chung cư Ngọc Lan	130,409,196	130,409,196
+ Các đối tượng khác	1,112,545,095	801,740,068
Cộng	9,978,581,828	9,635,352,156
16.2. Dài hạn		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	2,585,511,338	2,439,174,884
+ Thuê nhà 194 Nguyễn Công Trứ	2,048,851,338	1,902,514,884
+ Công ty IN DI CO thuê 741 Hậu Giang	255,000,000	255,000,000
+ Thuê TTTM Ngọc Lan	42,660,000	42,660,000
+ Thu tiền ký quỹ bảo hành công trình	234,000,000	234,000,000
+ Thu tiền đặt cọc mua hàng	5,000,000	5,000,000
Cộng	2,585,511,338	2,439,174,884

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	3,213,383,825	3,213,383,825
Cộng	<u>3,213,383,825</u>	<u>3,213,383,825</u>
Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Đối tượng	Hợp đồng	Số cuối kỳ
Lý Trường Chiến	04/SAV/TTXD/HĐ-NL	3,213,383,825

Ghi chú: khách hàng không đồng ý nhận căn hộ do chưa thống nhất về vị trí của căn hộ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	115,513,440,000	128,153,846,110	(7,315,281,096)	13,881,607,088	27,437,898,919	(46,565,140,453)	231,106,370,568
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	16,291,021,890	16,291,021,890
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Dùng thặng dư vốn cổ phần xóa lỗ lũy kế	-	(49,365,157,544)	-	-	-	49,365,157,544	-
- Dùng thặng dư vốn cổ phần phát hành cổ phiếu	11,152,670,000	(11,152,670,000)	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	126,666,110,000	67,636,018,566	(7,315,281,096)	13,881,607,088	27,437,898,919	19,091,038,981	247,397,392,458
(Số dư đầu kỳ năm nay)	126,666,110,000	67,636,018,566	(7,315,281,096)	13,881,607,088	27,437,898,919	19,091,038,981	247,397,392,458
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	10,179,082,094	10,179,082,094
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng, giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(3,258,204,378)	(3,258,204,378)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(6,135,420,500)	(6,135,420,500)
Số dư cuối kỳ	126,666,110,000	67,636,018,566	(7,315,281,096)	13,881,607,088	27,437,898,919	19,876,496,197	248,182,849,674

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- E.Land Asia Holdings (Singapore)	51,879,160,000	51,879,160,000
- Cty CP Chứng Khoán Bản Việt	24,217,970,000	24,217,970,000
- Các cổ đông khác (Cá nhân)	50,568,980,000	50,568,980,000
Cộng	126,666,110,000	126,666,110,000
(*) Thặng dư vốn cổ phần	67,636,018,566	67,636,018,566
(*) Cổ phiếu ngân quỹ (số lượng: 395.770 CP)	(7,315,281,096)	(7,315,281,096)

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	126,666,110,000	115,513,440,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	11,152,670,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	126,666,110,000	126,666,110,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	6,135,420,500	-

19.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,666,611	12,666,611
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,666,611	12,666,611
+ Cổ phiếu phổ thông	12,666,611	12,666,611
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	395,770	395,770
+ Cổ phiếu phổ thông	395,770	395,770
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,270,841	12,270,841
+ Cổ phiếu phổ thông	12,270,841	12,270,841
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

19.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	13,881,607,088	13,881,607,088

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

20.1. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	304,512.52	413,570.98
- EUR	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	QUÝ II/2018	QUÝ II/2017
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	138,741,411,131	110,957,260,387
- Doanh thu bán bất động sản	4,280,937,235	4,283,765,742
- Doanh thu bất động sản đầu tư	2,440,476,545	2,298,526,623
- Doanh thu bán hàng, trang trí nội thất	18,747,413,747	7,841,211,938
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,021,651,830	1,661,058,874
Cộng	165,231,890,488	127,041,823,564

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	QUÝ II/2018	QUÝ II/2017
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	QUÝ II/2018	QUÝ II/2017
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	125,435,722,733	94,398,540,811
- Giá vốn bán bất động sản	4,174,821,899	4,103,663,204
- Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	490,113,251	745,469,835
- Giá vốn bán hàng, trang trí nội thất	12,864,471,651	7,109,732,218
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	817,011,743	554,947,755
Cộng	143,782,141,277	106,912,353,823

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	QUÝ II/2018	QUÝ II/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	434,830,796	319,804,540
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	401,764,404	538,079,582
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	371,382,000	-
Cộng	1,207,977,200	857,884,122

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	QUÝ II/2018	QUÝ II/2017
- Lãi tiền vay	748,499,335	736,448,296
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	210,660,425	240,371,893
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	238,969,039	(173,266,255)
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	1,198,128,799	803,553,934

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6. THU NHẬP KHÁC

	QUÝ II/2018	QUÝ II/2017
- Khách hàng đền bù tiền nguyên liệu	-	17,654,699
- Phạt do vi phạm hợp đồng	292,457,700	-
- Khách hàng MH&Co tài trợ chi phí đầu tư MMTB	574,103,818	-
- Các khoản khác	3,453,192	11,112,037
Cộng	870,014,710	28,766,736

7. CHI PHÍ KHÁC

	QUÝ II/2018	QUÝ II/2017
- Phạt vi phạm hành chính	2,207,661	2,000,000
- Giảm trừ công nợ do hàng lỗi	277,618,171	-
- Các khoản khác	24,504	66,389
Cộng	279,850,336	2,066,389

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	QUÝ II/2018	QUÝ II/2017
8.1. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	466,528,748	289,986,468
- Chi phí công cụ, dụng cụ	(1,445,566)	14,758,751
- Chi phí khấu hao	24,327,237	24,327,237
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,642,048,014	3,007,498,171
- Chi phí bằng tiền khác	61,092,002	10,380,000
Cộng	5,192,550,435	3,668,686,535
8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	6,932,372,478	7,038,762,899
- Chi phí công cụ, dụng cụ	154,753,465	71,298,882
- Chi phí khấu hao	222,077,544	283,114,532
- Thuế, phí, lệ phí	22,215,000	7,980,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,843,564,092	1,356,960,724
- Chi phí bằng tiền khác	973,248,697	796,354,758
Cộng	10,148,231,276	9,554,471,795

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	QUÝ II/2018	QUÝ II/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	106,827,849,233	71,427,425,587
- Chi phí nhân công	40,077,361,735	30,990,311,152

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

KINH DOANH

- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,823,533,780	2,730,265,918
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23,710,068,865	17,896,548,368
- Chi phí bằng tiền khác	5,250,154,237	5,674,870,140
Cộng	178,688,967,850	128,719,421,165

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	QUÝ II/2018	QUÝ II/2017
Thu nhập trước thuế	6,708,980,276	6,987,341,946
Các khoản điều chỉnh tăng giảm khi tính thuế	-	-
<i>Điều chỉnh tăng</i>		
<i>Điều chỉnh giảm</i>		
Thu nhập tính thuế		
Chuyển lỗ từ các kỳ trước		
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-

Trong đó:

Hoạt động kinh doanh Bất động sản

Thu nhập trước thuế	(1,502,550,293)	(1,546,199,100)
Thu nhập lũy kế	(1,502,550,293)	(1,546,199,100)
Thu nhập tính thuế	(1,502,550,293)	(1,546,199,100)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành lũy kế	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại lũy	-	-

11 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	QUÝ II/2018	QUÝ II/2017
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	6,708,980,276	6,987,341,946
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12,270,841	11,551,344
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	547	605

Giải trình chênh lệch lợi nhuận

	QUÝ II/2018	QUÝ II/2017
Doanh thu và lợi nhuận trước thuế Quý I các năm tương ứng như sau:		
Doanh thu	165,231,890,488	127,041,823,564
Doanh thu xuất khẩu	140,470,982,555	110,484,217,951

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

KINH DOANH

Giá vốn	143,782,141,277	106,912,353,823
Lợi nhuận gộp	21,449,749,211	20,129,469,741
Tổng chi phí	16,538,910,510	14,026,712,264
Trong đó:		
Chi phí bán hàng	5,192,550,435	3,668,686,535
Chi phí quản lý Doanh nghiệp	10,148,231,276	9,554,471,795
Chi phí tài chính	1,198,128,799	803,553,934
Doanh thu tài chính	1,207,977,200	857,884,122
Lợi nhuận từ hoạt động sxkd	6,118,815,902	6,960,641,599
Thu nhập khác	590,164,374	26,700,347
Lợi nhuận trước thuế	6,708,980,276	6,987,341,946

Người lập biểu

Cao Hoài Bích Liên

Kế toán trưởng

Mai Thị Huyền Thanh

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2018

Tổng Giám đốc



Lim Hong Jin